

Bản án số: 02/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 10-01-2023.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Kim Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Bá Đức

2. Bà Đoàn Lệ Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 262/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 472/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Phương D, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp HA, xã ĐPH, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Thanh B, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp TA, xã TTB, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp TA, xã TTB, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Th: Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố *, thị trấn MC, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, vắng mặt lần thứ hai.

4. *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp TA, xã TTB, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2022; Bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương D trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở mai mối, chị và anh Huỳnh Thanh B tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TTB, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, vào ngày 17/02/2020. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh chị không hợp nhau, anh B và mẹ chồng không quan tâm chị. Anh chị chính thức sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh B do không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 20/11/2020, hiện đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Nhu cầu hàng tháng của cháu H cần khoảng 3.000.000 đồng. Chị không biết thu nhập hàng tháng của anh B là bao nhiêu. Chị hiện ở nhà, chưa đi làm do mẹ ruột bệnh.

Về chia tài sản:

Trong thời gian chung sống, anh chị không có tài sản chung và không có nợ ai.

Đối với 08 chỉ vàng 24K 9,8T vàng cưới bao gồm 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ là tài sản riêng của chị được cho trong ngày cưới. Khi gia đình chồng cho vàng nói cho cô dâu. Toàn bộ số vàng này hiện do bà Nguyễn Thị Th (mẹ chồng) đang giữ do chị và anh B cùng giao cho bà Th. Khi giao vàng chỉ có chị, anh B và bà Th, không có ai khác chứng kiến. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu bà Th hoàn trả lại cho chị toàn bộ số vàng này.

Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; Bị đơn anh Huỳnh Thanh B trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh thống nhất hoàn toàn phần trình bày của chị D về điều kiện, thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mất hạnh phúc, theo anh vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì, chủ yếu do chị D về nhà cha mẹ chị D sinh con nhưng sau đó không đồng ý tiếp tục về nhà anh dẫn đến anh chị sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay anh vẫn còn thương vợ thương con nhưng do chị D cương quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn với chị D.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 20/11/2020, hiện đang sống với chị D. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để con cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 900.000 (Chín trăm nghìn) đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Anh hiện làm lao động tự do, ai thuê gì làm đó, thu nhập không ổn định nên không đủ điều kiện cấp dưỡng theo yêu cầu của chị D. Anh không biết nhu cầu hàng tháng của cháu H bao nhiêu do anh không trực tiếp nuôi con.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung:

Gồm có 07 chỉ vàng 24K (9,8T) vàng cưới (01 lắc tay 03 chỉ; 01 dây chuyền 04 chỉ) do chị D đang giữ. Số vàng này được gia đình anh cho vợ chồng làm vốn phát triển gia đình. Anh hoàn toàn không biết việc chị D có gửi vàng cho bà Th. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu chia đôi 07 chỉ vàng 24K 9,8T và yêu cầu chị D giao cho anh 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T. Lý do: Đám cưới xong chị D giữ số vàng này.

Anh rút yêu cầu đối với 01 chỉ vàng 24K 9,8T là đôi bông, anh đồng ý để chị D nhận và không tranh chấp.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị không có nợ ai.

Tại bản tự khai đề ngày 04/11/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày như sau:

Bà là mẹ ruột của anh Huỳnh Thanh B, mẹ chồng của chị Nguyễn Thị Phương D.

Tháng 01/2020, bà cưới vợ cho B, để tạo vốn làm ăn hai đứa, bà có cho Huỳnh Thanh B và Nguyễn Thị Phương D 08 chỉ vàng 24K. Sau khi đám cưới, vợ chồng B cất giữ số vàng trên, bà không biết cũng như không cất giữ như đơn khởi kiện của D. Do bà không có liên quan đến vụ án nên bà xin được vắng mặt trong vụ án nêu trên.

Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập ông Huỳnh Văn A trình bày như sau:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Th, cha ruột của anh Huỳnh Thanh B, cha chồng của chị Nguyễn Thị Phương D.

Ông và bà Nguyễn Thị Th là vợ chồng hợp pháp nhưng không còn chung sống cách đây khoảng 06 năm. Vào ngày cưới của B và D, ông có tham dự và chứng kiến gia đình B trình lễ nói vàng cưới cho cô dâu (D). Vàng cưới do bà Th và B cùng mua sắm. Thời gian sau này, ông có nghe D nói đã gửi toàn bộ vàng cưới cho bà Th giữ nhưng không trực tiếp chứng kiến.

Tại Biên bản xác minh đối với bà Trương Thị Th đề ngày 22/11/2022 về nguyên nhân mâu thuẫn của chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B có nội dung như sau:

Chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi đám cưới, chị D và anh B sống bên gia đình anh B. Anh chị sống hạnh phúc đến tháng 11/2020 thì bắt đầu mất hạnh phúc và sống ly thân. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh B và gia đình chồng không quan tâm, chị D đi làm anh B và gia đình chồng lấy hết tiền, chị D sinh con anh B không phụ nuôi. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, chị D yêu cầu ly hôn với anh B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đảm bảo đúng pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B. Về con chung: Chị D tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 20/11/2020 và anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phân tố của anh B đối với 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K 9,8T; Chia đôi 07 chỉ vàng 24K 9,8T, chị D, anh B mỗi người được nhận 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T, do chị D đang quản lý số vàng này nên chị D có trách nhiệm giao lại cho anh B. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

[1] Đối với ông Nguyễn Văn Ph là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th mặc dù đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do lần thứ hai nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Ph là phù hợp.

[2] *Về hôn nhân:* Hôn nhân của chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc theo chị D trình bày là do anh chị không hợp nhau, anh B và mẹ chồng không quan tâm chị. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh B do không còn tình cảm. Anh B cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì, chủ yếu do chị D về nhà cha mẹ chị D sinh con nhưng sau đó không đồng ý tiếp tục về nhà anh dẫn đến anh chị sống ly thân. Nay anh vẫn còn thương vợ thương con nhưng do chị D cương quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn với chị D. Xét thấy, chị D và anh B đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng chỉ vì những mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân, anh chị không tìm giải pháp hàn gắn mà lại sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có tạo điều kiện hàn gắn tình cảm và tại phiên tòa chị D, anh B đều thuận tình ly hôn. Điều đó chứng tỏ rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị D và anh B là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 20/11/2020. Sau khi ly hôn, chị D và anh B thống nhất giao cháu H cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi. Xét thấy, sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận. Đối với yêu cầu cấp dưỡng, chị D yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tuy nhiên, anh B chỉ đồng ý mức cấp dưỡng 900.000 đồng mỗi tháng do điều kiện kinh tế thu nhập không ổn định. Xét thấy, đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật thì sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chưa thành niên, việc cấp dưỡng nuôi con đồng thời là quyền và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con đối với con chưa thành niên. Nên để nhằm đảm bảo quyền lợi cho cháu H cần chấp nhận yêu cầu của chị D buộc anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng theo mức sống trung bình tại địa phương. Ngoài ra, theo quy định pháp luật mức cấp dưỡng nuôi con là không được thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu. Biết rằng mức lương tối thiểu do Chính phủ qui định tại thời điểm xét xử là 1.490.000 đồng. Anh B cho rằng anh hiện làm lao động tự do, thu nhập không ổn định, chị D trình bày không biết mức thu nhập hiện tại của anh B nên việc chị D yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 1.500.000 đồng là khá cao, không phù hợp với khả năng thực tế của anh B. Vì vậy, buộc anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi là phù hợp luật định, phù hợp với khả năng của anh B và đảm bảo đủ điều kiện vật chất cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của cháu H, đồng thời cũng nâng cao quyền và nghĩa vụ đối với con chung của người không trực tiếp nuôi con.

[4] *Về chia tài sản*:

[4.1] Về tài sản chung:

Tại phiên tòa, anh Huỳnh Thanh B rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K 9,8T nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ yêu cầu này của anh B là phù hợp.

Anh B và chị D thống nhất 07 chỉ vàng 24K 9,8T bao gồm 01 lắc tay 02 chỉ, 01 dây chuyền 04 chỉ là vàng cưới. Anh B cho rằng đây là tài sản chung của anh chị được cho trong ngày cưới và yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, chị D lại xác định là tài sản riêng của chị và có triệu tập người làm chứng ông Huỳnh Văn A (cha chồng) nhưng xét về nguồn gốc vàng cưới theo ông A trình bày do bà Nguyễn Thị Th mua sắm, ông chỉ có dự lễ cưới. Trên thực tế, theo phong tục tập quán thì số nữ trang ngày cưới thông thường là cho chung hai vợ chồng để vợ chồng có một tài sản nhất định làm ăn kinh tế phục vụ cuộc sống gia đình, chỉ trừ đôi bông tai là cho riêng cô dâu nên chị D cho rằng đây là tài sản riêng của chị

là không có cơ sở. Vì vậy, xác định 07 chỉ vàng cưới là tài sản chung của anh B và chị D. Theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tài sản chung được chia đôi nên anh B, chị D, mỗi người sẽ được nhận 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T. Chị D cho rằng chị và anh B đã gửi số vàng này cho bà Th nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh và anh B, bà Th đều không thừa nhận nên không có cơ sở xác định bà Th đang quản lý số vàng này. Do chị D đang quản lý số vàng này nên buộc chị D có nghĩa vụ giao lại cho anh B 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T.

[4.2] Về nợ chung: Chị D và anh B thống nhất trong thời gian chung sống anh chị không có nợ ai nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:*

Chị Nguyễn Thị Phương D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh Huỳnh Thanh B phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị D, anh B, mỗi người phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được nhận. Biết rằng, tại thời điểm xét xử giá 01 chỉ vàng 24K 9,8T là 5.300.000 đồng. Do đó, giá trị tài sản chị D, anh B được nhận là 18.550.000 đồng. Chị D, anh B, mỗi người phải chịu án phí là: 18.550.000 đồng x 5% = 928.000 đồng.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là phù hợp hoàn toàn với nhận định của Tòa nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B.

Chị Nguyễn Thị Phương D và anh Huỳnh Thanh B được ly hôn với nhau.

2. *Về nuôi con chung:* Chị Nguyễn Thị Phương D tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Ngọc H, sinh ngày 20/11/2020; Anh Huỳnh Thanh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng. Thời hạn cấp dưỡng: Tính từ tháng 01/2023 cho đến khi cháu Hân tròn 18 tuổi. Hình thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp 01 lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, theo yêu cầu của chị D, anh B, Tòa án có thể thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về chia tài sản*: Chia đôi 07 chỉ vàng 24K 9,8T vàng cưới. Trong đó: Chị D, anh B, mỗi người được nhận 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T. Do chị D đang quản lý số vàng này nên buộc chị D có nghĩa vụ giao cho anh B 03 chỉ 05 phân vàng 24K 9,8T.

3.2. Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh chị không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*:

Chị Nguyễn Thị Phương D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MCN nên không phải nộp thêm.

Chị Nguyễn Thị Phương D phải chịu 928.000 (Chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.102.000 (Một triệu một trăm lẻ hai nghìn) đồng chị D đã nộp theo biên lai thu số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MCN nên hoàn trả lại cho chị D 174.000 đồng.

Anh Huỳnh Thanh B phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng và 928.000 (Chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 520.000 (Năm trăm hai mươi nghìn)

đồng đã nộp theo biên lai thu số ***** ngày **/**/**** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MCN nên anh B phải nộp thêm 708.000 (Bảy trăm lẻ tám nghìn) đồng.

5. Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện MCN (1b);
- Chi cục THADS huyện MCN (1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ, VP (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Kim Sang